

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An tại Tờ trình số 3427/TTr-UBND ngày 17/12/2021; Tờ trình số 417/TTr-STNMT ngày 30/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:



| STT      | Chỉ tiêu sử dụng đất                                             | Mã         | Hiện trạng năm 2020 |               | Quy hoạch năm 2030 |               |
|----------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|---------------|--------------------|---------------|
|          |                                                                  |            | Diện tích (ha)      | Tỷ lệ (%)     | Diện tích (ha)     | Tỷ lệ (%)     |
| (1)      | (2)                                                              | (3)        | (4)                 | (5)           | (6)                | (7)           |
|          | <b>Tổng diện tích tự nhiên</b>                                   |            | <b>8.371,18</b>     | <b>100,00</b> | <b>8.371,18</b>    | <b>100,00</b> |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>NNP</b> | <b>2.496,71</b>     | <b>29,83</b>  | <b>916,21</b>      | <b>10,94</b>  |
|          | - Trong đó:                                                      |            |                     |               |                    |               |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                    | LUA        |                     |               |                    |               |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                      | HNK        | 628,79              | 7,51          |                    |               |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                            | CLN        | 1.864,35            | 22,27         | 912,65             | 10,90         |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                                                | RPH        |                     |               |                    |               |
| 1.5      | Đất rừng đặc dụng                                                | RDD        |                     |               |                    |               |
| 1.6      | Đất rừng sản xuất                                                | RSX        |                     |               |                    |               |
| 1.7      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | NTS        | 3,56                | 0,04          | 3,56               | 0,04          |
| 1.8      | Đất làm muối                                                     | LMU        |                     |               |                    |               |
| 1.9      | Đất nông nghiệp khác                                             | NKH        |                     |               |                    |               |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>PNN</b> | <b>5.874,47</b>     | <b>70,17</b>  | <b>7.454,97</b>    | <b>89,06</b>  |
|          | - Trong đó:                                                      |            |                     |               |                    |               |
| 2.1      | Đất quốc phòng                                                   | CQP        | 351,14              | 4,19          | 344,70             | 4,12          |
| 2.2      | Đất an ninh                                                      | CAN        | 3,65                | 0,04          | 4,60               | 0,06          |
| 2.3      | Đất khu công nghiệp                                              | SKK        | 634,88              | 7,58          | 634,88             | 7,58          |
| 2.4      | Đất cụm công nghiệp                                              | SKN        | 97,08               | 1,16          | 12,81              | 0,15          |
| 2.5      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | TMD        | 106,92              | 1,28          | 212,26             | 2,54          |
| 2.6      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | SKC        | 873,88              | 10,44         | 250,03             | 2,99          |
| 2.7      | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản                             | SKS        |                     |               |                    |               |
| 2.8      | Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm                             | SKX        |                     |               |                    |               |
| 2.9      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT        | 1.355,32            | 16,19         | 2.112,53           | 25,24         |
|          | - Trong đó:                                                      |            |                     |               |                    |               |
| -        | Đất Giao thông                                                   | DGT        | 901,17              | 10,77         | 1.625,85           | 19,42         |
| -        | Đất Thủy lợi                                                     | DTL        | 63,15               | 0,75          | 106,39             | 1,27          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở văn hóa                                       | DVH        | 11,21               | 0,13          | 53,58              | 0,64          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở y tế                                          | DYT        | 12,83               | 0,15          | 17,99              | 0,21          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo                           | DGD        | 94,62               | 1,13          | 122,17             | 1,46          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao                              | DTT        | 110,21              | 1,32          | 114,97             | 1,37          |
| -        | Đất công trình năng lượng                                        | DNL        | 7,40                | 0,09          | 16,22              | 0,19          |
| -        | Đất công trình bưu chính, viễn thông                             | DBV        | 2,62                | 0,03          | 2,62               | 0,03          |
| -        | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia                                 | DKG        |                     |               |                    |               |
| -        | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | DDT        | 7,04                | 0,08          | 7,04               | 0,08          |
| -        | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | DRA        | 2,02                | 0,02          | 2,02               | 0,02          |
| -        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | TON        | 22,63               | 0,27          | 22,63              | 0,27          |
| -        | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng                   | NTD        | 113,03              | 1,35          | 9,15               | 0,11          |
| -        | Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học                           | DKH        |                     |               |                    |               |
| -        | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội                             | DXH        | 1,73                | 0,02          | 1,73               | 0,02          |
| -        | Đất chợ                                                          | DCH        | 5,69                | 0,07          | 10,19              | 0,12          |
| 2.10     | Đất danh lam thắng cảnh                                          | DDL        |                     |               |                    |               |
| 2.11     | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | DSH        | 2,52                | 0,03          | 2,54               | 0,03          |
| 2.12     | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | DKV        | 41,30               | 0,49          | 339,82             | 4,06          |

| STT  | Chỉ tiêu sử dụng đất                      | Mã  | Hiện trạng năm 2020 |           | Quy hoạch năm 2030 |           |
|------|-------------------------------------------|-----|---------------------|-----------|--------------------|-----------|
|      |                                           |     | Diện tích (ha)      | Tỷ lệ (%) | Diện tích (ha)     | Tỷ lệ (%) |
| (1)  | (2)                                       | (3) | (4)                 | (5)       | (6)                | (7)       |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn                       | ONT | 54,10               | 0,65      |                    |           |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị                          | ODT | 1.982,38            | 23,68     | 3.157,04           | 37,71     |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan               | TSC | 19,10               | 0,23      | 31,56              | 0,38      |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,21                | 0,01      | 1,21               | 0,01      |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao             | DNG |                     |           |                    |           |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng                      | TIN | 9,66                | 0,12      | 9,66               | 0,12      |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối          | SON | 338,35              | 4,04      | 338,35             | 4,04      |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng               | MNC | 2,99                | 0,04      | 2,99               | 0,04      |
| 2.21 | Đất phi nông nghiệp khác                  | PNK |                     |           |                    |           |
| 3    | Đất chưa sử dụng                          | CSD |                     |           |                    |           |

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất                                      | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |          |            |          |           |           |           |            |          |        |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------|----------|------------|----------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|--------|
|     |                                                           |                | An Phú                                | An Thạnh | Bình Chuẩn | Bình Hoà | Bình Nhâm | Hưng Định | Lái Thiêu | Thuận Giao | Vĩnh Phú | An Sơn |
| 1   | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp               | 1.580,50       | 135,34                                | 206,53   | 226,14     | 138,36   | 176,28    | 111,70    | 113,97    | 159,51     | 159,63   | 153,03 |
| -   | Đất trồng cây hàng năm                                    | 628,79         | 60,76                                 | 104,14   | 142,83     | 70,73    | 17,30     | 17,03     | 22,19     | 124,51     | 33,84    | 35,45  |
| -   | Đất trồng cây lâu năm                                     | 951,71         | 74,58                                 | 102,39   | 83,32      | 67,63    | 158,98    | 94,67     | 91,78     | 35,00      | 125,79   | 117,57 |
| 2   | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | 691,81         | 173,80                                | 33,32    | 167,07     | 78,50    | 0,25      | 15,24     | 41,49     | 136,94     | 45,20    |        |

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An.

**Điều 2.** Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Thuận An thực hiện theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 06/05/2021 và Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức

thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Thuận An được phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có tích hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh) thì Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

**Nơi nhận:**

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND thành phố Thuận An;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. 19

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**